TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2021

Tỉnh Ninh Thuận

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9 năm 2021

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cung kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	**30,894.9**	**38,889.3**	**125.9**
Lúa Đông xuân	11,974.2	17,388.7	145.2
Lúa Hè thu	10,963.7	14,550.6	132.7
Lúa mùa	7,957.0	6,950.0	87.3
Một số loại cây khác			
Ngô	5,379.0	6,018.6	111.9
Khoai lang	93.5	151.9	162.5
Mía	2,346.9	2,123.1	90.5
Lạc	514.5	532.4	103.5
Rau các loại	5,532.8	6,277.3	113.5
Đậu các loại	2,093.6	2,233.6	106.7

2. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2021

	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				6 tháng năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)					
Thịt lợn (heo)	8,778.2	4,886.8	13,665.0	106.0	107.9
Thịt trâu	78.9	17.2	96.1	102.1	114.1
Thịt bò	3,095.2	1,042.5	4,137.7	105.0	121.0
Thịt gia cầm	1,479.5	568.6	2,048.0	120.1	97.0
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác					
Trứng (Nghìn quả)	22,183.2	10,793.6	32,976.8	97.7	77.3

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp 9 tháng năm 2021

	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				6 tháng năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	-	-		
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)	1.4	0.5	1.9	185.6	185.3
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	9.5	5.6	15.1	108.0	107.3
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	9.7	17.1	26.8	221.7	1,484.3
Cháy rừng (Ha)	-	-	-		
Chặt, phá rừng (Ha)	9.7	17.1	26.8	221.7	1,484.3

4. Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2021

Nghìn tấn

	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				6 tháng năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Tổng sản lượng thuỷ sản	**58.5**	**60.5**	**119.0**	**100.8**	**105.5**
Cá	52.9	56.2	109.1	101.3	106.6
Tôm	2.5	1.9	4.3	94.4	83.5
Thủy sản khác	3.2	2.5	5.6	98.0	101.9
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	**3.9**	**2.8**	**6.6**	**94.0**	**85.7**
Cá	0.3	0.3	0.6	101.9	94.2
Tôm	2.2	1.7	3.9	98.1	82.4
Thủy sản khác	1.3	0.8	2.1	85.9	90.7
Sản lượng thuỷ sản khai thác	**54.6**	**57.7**	**112.4**	**101.3**	**106.7**
Cá	52.5	55.9	108.4	101.3	106.7
Tôm	0.2	0.1	0.4	70.6	99.1
Thủy sản khác	1.9	1.7	3.5	108.6	108.3

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2021

%

	Tháng 8 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng 8 năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**119.65**	**100.05**	**116.01**	**132.60**
Khai khoáng	**146.87**	**61.86**	**59.61**	**70.98**
Khai khoáng khác	146.87	61.86	59.61	70.98
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**77.87**	**125.25**	**79.23**	**101.67**
Sản xuất chế biến thực phẩm	102.48	120.26	84.62	113.56
Sản xuất đồ uống	21.74	301.37	44.03	84.19
Dệt	111.92	85.39	116.03	105.98
Sản xuất trang phục	58.07	161.56	86.61	85.18
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	81.55	111.45	95.85	107.55
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	80.49	115.60	98.80	108.27
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	0.00	0.00	0.00	25.86
In, sao chép bản ghi các loại	61.28	106.49	63.97	94.84
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	44.44	100.00	44.44	77.94
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	79.06	121.60	105.91	81.97
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	68.83	96.88	89.73	86.85
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	89.02	111.11	104.10	116.49
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	0.00	0.00	0.00	47.09
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	82.11	112.96	97.44	110.42
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	82.10	111.40	96.50	108.89
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	75.72	113.02	90.23	105.02
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**137.75**	**96.39**	**145.95**	**158.46**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**105.10**	**97.00**	**100.71**	**105.80**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105.73	95.93	101.15	102.15
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	102.61	101.36	99.04	118.49

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2021

%

	Thực hiện quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**150.63**	**129.77**	**119.37**
Khai khoáng	**63.06**	**64.62**	**92.93**
Khai khoáng khác	63.06	64.62	92.93
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**114.88**	**102.53**	**89.83**
Sản xuất chế biến thực phẩm	109.87	120.82	110.13
Sản xuất đồ uống	171.23	65.63	58.56
Dệt	114.12	99.54	106.27
Sản xuất trang phục	82.11	108.90	68.51
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	109.62	123.64	91.61
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	102.65	136.39	91.19
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	98.62	23.94	6.86
In, sao chép bản ghi các loại	119.69	105.40	61.00
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	84.85	103.20	25.48
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	86.05	77.73	82.28
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	117.15	81.46	70.57
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	120.15	134.79	97.65
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	46.30	100.70	0.00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	116.92	126.55	90.21
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	115.17	126.16	88.91
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	114.58	118.57	84.42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**184.71**	**156.11**	**138.01**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**102.28**	**112.01**	**103.02**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100.05	102.53	103.62
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108.73	148.31	100.73

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
Tên sản phẩm *(Theo ngành sản phẩm)*						
Đá xây dựng khác	Nghìn m^3	54.3	68.4	669.3	83.7	531.44
Muối biển	Nghìn tấn	48.1	21.2	259.1	45.2	588.3
Tôm đông lạnh	Tấn	756.0	900.0	6,510.9	97.4	5,468.9
Hạt điều khô	Tấn	170.7	294.6	2,832.8	50.0	1,641.1
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Nghìn tấn	0.0	0.0	7.0	0.0	0.0
Tinh bột khác	Tấn	12.9	14.0	180.7	92.9	165.9
Đường RS	Nghìn tấn	0.0	0.0	7.3	0.0	0.0
Thạch	Tấn	726.3	671.0	6,853.8	97.6	7,418.7
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muôi xay, bột canh, bột gia vị…)	Nghìn tấn	5.9	6.1	50.3	116.4	48.4
Bia đóng lon	Triệu lít	0.3	1.5	23.9	31.7	5.3
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	5.9	112.0	604.0	130.7	32.0
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	93.5	70.1	685.2	122.2	913.7
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	424.0	347.0	3,694.0	122.2	4,513.7
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	89.5	184.4	1,621.8	82.9	786.8
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1000 chiếc	0.0	0.0	107.0	0.0	0.0
Phân vi sinh	Tấn	21.4	21.4	503.6	44.4	503.6
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	Triệu viên	6.5	6.7	55.1	135.7	53.7
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	15.6	14.1	150.1	86.5	166.0
Các loại đỏ lột, đỏ lột lề đường và phiến đỏ lột đường, bằng đỏ tự nhiờn (trừ đỏ phiến)	Nghìn m^2	5.6	9.0	86.2	57.1	53.9
Điện sản xuất :	Triệu KWh	519.5	504.7	4,786.4	128.1	1,616.6
Điện sản xuất (Thủy Điện)	*Triệu KWh*	*105.7*	*108.7*	*986.4*	73.8	959.2
Điện gió	*Triệu KWh*	*17.8*	*17.4*	*347.1*	223.9	355.5
Điện mặt trời	*Triệu KWh*	*396.0*	*378.6*	*3,452.9*	158.4	3,611.5
Điện thương phẩm	Triệu KWh	67.6	68.7	556.0	100.0	547.3
Nước uống được	Triệu m^3	2.3	2.2	18.7	101.2	19.5

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2021

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
(Theo ngành sản phẩm)							
Đá xây dựng khác	Nghìn m^3	212.6	248.8	207.9	117.1	144.7	88.9
Muối biển	Nghìn tấn	77.7	89.4	92.0	46.0	44.8	96.7
Tôm đông lạnh	Tấn	1,152.8	2,295.4	3,062.7	102.5	125.2	149.8
Hạt điều khô	Tấn	821.6	1,263.5	747.7	94.9	99.1	65.5
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Nghìn tấn	6.6	0.4	0.0	93.0	507.6	
Tinh bột khác	Tấn	70.7	56.6	53.4	182.2	174.0	130.6
Đường RS	Nghìn tấn	7.3	0.0	0.0	168.7		
Thạch	Tấn	1,704.8	2,934.8	2,214.2	134.5	156.0	102.8
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muôi xay, bột canh, bột gia vị…)	Nghìn tấn	15.9	17.2	17.1	122.0	132.7	109.8
Bia đóng lon	Triệu lít	9.9	8.2	5.8	227.0	57.3	52.9
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	268.3	171.8	163.8	80.4	108.0	77.0
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	205.1	225.6	254.4	126.4	128.0	138.7
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	1,089.0	1,329.0	1,276.0	110.8	89.8	112.3
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	649.3	585.6	386.9	72.6	102.1	59.1
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1000 chiếc	50.0	45.0	12.0	98.6	23.9	6.9
Phân vi sinh	Tấn	150.0	310.7	42.9	84.8	103.2	25.5
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	Triệu viên	13.3	24.3	17.5	88.0	121.6	105.8
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	55.4	52.0	42.8	129.5	72.0	65.7
Cóc loại đỏ lỏt, đỏ lỏt lề đường và phiến đỏ lỏt đường, bằng đỏ tự nhiờn (trừ đỏ phiến)	Nghìn m^2	31.4	31.4	23.5	90.9	87.5	53.8
Điện sản xuất :	Triệu KWh	1,709.8	1,564.9	1,511.6	183.8	158.0	126.2
Điện sản xuất (Thủy Điện)	*Triệu KWh*	*339.7*	*328.0*	*318.7*	*157.2*	*146.2*	*82.2*
Điện gió	*Triệu KWh*	*235.9*	*55.6*	*55.6*	*184.4*	*77.2*	*178.2*
Điện mặt trời	*Triệu KWh*	*1,134.2*	*1,181.3*	*1,137.4*	*193.5*	*170.1*	*146.0*
Điện thương phẩm	Triệu KWh	157.1	194.5	204.3	97.8	99.4	101.8
Nước uống được	Triệu m^3	5.6	6.4	6.6	100.1	102.5	103.6

9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2021

Tỷ đồng

	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				quý II năm báo cáo	quý III năm báo cáo	9 tháng đầu năm báo cáo
TỔNG SỐ	**12,930.0**	**6,213.5**	**21,991.2**	**91.7**	**90.6**	**85.9**
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	596.3	702.2	1,581.6	178.6	92.8	119.9
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	2.2	1.6	3.7	-	1,787.7	4,265.7
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	6.0	1.4	2.3	-	2,832.7	506.7
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	11,462.5	4,206.7	18,097.6	94.4	80.2	85.1
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	863.0	1,301.7	2,306.0	74.0	320.4	121.1
Vốn huy động khác	-	-	-	-	-	-

10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2021

Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 8 năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**160.60**	**130.85**	**1,061.66**	**60.9**	**85.39**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**102.74**	**95.29**	**758.42**	**63.3**	**85.6**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	18.43	15.23	166.90	53.6	92.1
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đấ	2.01	3.50	15.61	*15.1*	*34.4*
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	10.30	8.31	237.80	93.2	74.3
Vốn nước ngoài (ODA)	54.50	55.00	248.61	52.5	152.0
Xổ số kiến thiết	2.96	2.90	31.55	82.9	63.1
Vốn khác	16.55	13.85	73.57	60.8	42.9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**57.86**	**35.56**	**301.32**	**55.4**	**85.8**
Vốn cân đối ngân sách huyện	25.50	16.23	164.06	68.5	108.3
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đấ	12.70	6.72	76.61	*52.3*	*108.4*
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	28.21	15.50	116.15	42.7	65.2
Vốn khác	4.15	3.83	21.12	66.1	98.1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**-**	**-**	**1.92**	**-**	**33.8**
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	1.92	-	35.7
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đấ	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2021

Tỷ đồng

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
TỔNG SỐ	**208.2**	**375.2**	**478.3**	**94.6**	**115.0**	**68.6**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**148.4**	**281.8**	**328.2**	**103.4**	**126.6**	**63.1**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	54.6	55.5	56.9	157.7	106.5	60.2
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*0.2*	*7.8*	*7.5*	*5.4*	*45.1*	*32.0*
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo m	66.0	125.1	46.6	80.4	154.9	29.7
Vốn nước ngoài (ODA)	10.4	73.8	164.4	507.5	425.0	114.1
Xổ số kiến thiết	4.0	16.3	11.2	27.3	136.7	47.9
Vốn khác	13.4	11.1	49.0	133.4	18.4	48.5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**59.1**	**92.2**	**150.1**	**77.0**	**90.0**	**87.2**
Vốn cân đối ngân sách huyện	53.2	46.4	64.4	124.3	134.2	86.9
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*12.4*	*31.0*	*33.2*	*87.7*	*142.4*	*95.5*
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	3.8	38.0	74.3	12.5	65.2	83.4
Vốn khác	2.0	7.7	11.4	65.8	80.9	127.4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**0.8**	**1.1**	**0.0**	**-**	**107.4**	**0.2**
Vốn cân đối ngân sách xã	0.8	1.1	0.0	-	150.3	0.2
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	0.0	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2021

Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 8 năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
TỔNG SỐ	**1,265.9**	**1,328.6**	**14,473.1**	**81.6**	**104.4**
Lương thực, thực phẩm	577.6	580.9	6,535.2	82.2	104.3
Hàng may mặc	33.7	35.5	578.8	43.9	89.0
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	57.1	58.3	875.2	52.7	91.8
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	11.9	12.2	93.8	109.1	109.3
Gỗ và vật liệu xây dựng	194.3	218.6	1,667.3	125.5	117.0
Ô tô các loại	0.8	0.8	19.2	23.6	65.4
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng	34.3	33.2	688.1	30.7	79.1
Xăng, dầu các loại	232.3	254.0	2,402.2	103.7	122.1
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	27.6	31.1	291.4	102.6	106.0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	14.7	16.9	285.3	41.3	87.1
Hàng hóa khác	75.4	80.3	888.3	81.2	103.2
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	6.4	6.9	148.2	39.1	96.3

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2021

Tỷ đồng

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
TỔNG SỐ	**5,169.7**	**5,380.6**	**3,922.8**	**112.8**	**120.9**	**81.2**
Lương thực, thực phẩm	2,357.3	2,360.1	1,817.8	113.2	112.7	86.9
Hàng may mặc	257.3	221.4	100.1	114.2	116.4	42.6
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	358.7	346.7	169.8	111.5	115.7	51.1
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	32.9	30.2	30.6	118.4	129.9	88.3
Gỗ và vật liệu xây dựng	488.3	594.2	584.9	110.9	126.9	113.2
Ô tô các loại	10.3	6.8	2.2	95.5	80.2	21.6
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng	313.3	273.4	101.4	109.8	106.4	30.9
Xăng, dầu các loại	742.2	929.8	730.2	117.6	150.4	101.7
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	95.6	108.6	87.2	105.1	119.9	93.4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	118.9	119.0	47.5	108.1	120.7	39.9
Hàng hóa khác	330.8	327.5	230.0	110.5	126.5	76.1
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	64.2	62.9	21.1	111.3	144.3	40.1

14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021

Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 8 năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**76.8**	**83.7**	**1,815.4**	**30.5**	**81.0**
Dịch vụ lưu trú	1.9	1.6	113.5	7.7	67.6
Dịch vụ ăn uống	74.9	82.1	1,701.9	32.3	82.0
Du lịch lữ hành	**-**	**-**	**1.3**	**-**	**76.8**
Dịch vụ khác	**49.8**	**53.6**	**1,089.4**	**33.1**	**82.4**

15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác các quý năm 2021

Tỷ đồng

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**811.2**	**733.4**	**270.8**	**108.3**	**111.5**	**32.4**
Dịch vụ lưu trú	52.3	52.2	9.1	102.1	112.5	12.9
Dịch vụ ăn uống	758.9	681.2	261.7	108.8	111.4	34.2
Du lịch lữ hành	**0.4**	**0.9**	**-**	**92.9**	**192.1**	**-**
Dịch vụ khác	**508.7**	**416.1**	**164.6**	**117.1**	**106.6**	**33.1**

16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2021

%

	Tháng 9 năm báo cáo so với:				Bình quân quý III năm báo cáo so cùng kỳ năm trước	Bình quân 9 tháng năm báo cáo so cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Tháng 9 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 8 năm báo cáo		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**104.43**	**102.03**	**101.04**	**99.34**	**102.93**	**103.03**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105.70	99.48	98.16	98.71	100.36	102.89
Trong đó Lương thực	111.83	100.18	98.77	98.00	104.81	112.02
Thực phẩm	103.85	99.40	97.45	98.21	99.54	100.47
Ăn uống ngoài gia đình	107.04	99.37	99.34	100.00	100.28	104.15
Đồ uống và thuốc lá	106.07	105.91	104.49	101.34	105.13	103.88
May mặc, mũ nón và giày dép	101.16	100.87	100.85	100.05	101.09	100.81
Nhà ở và vật liệu xây dựng	106.43	104.78	103.74	98.68	107.07	103.37
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101.81	101.68	101.35	100.20	101.65	101.52
Thuốc và dịch vụ y tế	102.01	100.40	100.40	100.36	100.21	100.15
Trong đó Dịch vụ y tế	101.93	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	100.35	110.87	109.00	99.53	112.59	107.12
Bưu chính viễn thông	102.25	102.24	102.27	100.00	99.54	100.97
Giáo dục	109.58	100.56	100.56	100.03	104.28	105.37
Trong đó Dịch vụ giáo dục	110.36	100.38	100.38	100.00	104.53	105.87
Văn hoá, giải trí và du lịch	97.24	101.48	100.11	99.97	100.68	98.23
Hàng hóa và dịch vụ khác	105.87	102.86	102.84	100.03	103.88	105.04
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**133.00**	**95.76**	**95.93**	**99.90**	**99.05**	**110.98**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**98.91**	**99.01**	**98.97**	**99.09**	**99.72**	**100.44**

17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9 và 9 tháng năm 2021

Tỷ đồng

	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**55.7**	**724.8**	**95.1**	**47.8**	**88.8**
Vận tải hành khách	**2.3**	**141.7**	**28.3**	**7.3**	**68.6**
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	2.3	141.7	28.3	7.3	68.6
Hàng không	-	-			
Vận tải hàng hóa	**53.1**	**560.2**	**105.9**	**66.3**	**97.6**
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	53.1	560.2	105.9	66.3	97.6
Hàng không	-	-			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**0.4**	**22.9**	**70.3**	**6.4**	**64.1**

18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2021

Tỷ đồng

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
TỔNG SỐ	**240.7**	**308.5**	**175.6**	**102.1**	**125.7**	**52.4**
Vận tải hành khách	**51.6**	**69.0**	**21.2**	**88.4**	**119.5**	**23.4**
Đường sắt	-	-	-			
Đường biển	-	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-	-			
Đường bộ	51.6	69.0	21.2	88.4	119.5	23.4
Hàng không	-	-	-			
Vận tải hàng hóa	**176.2**	**230.9**	**153.1**	**107.8**	**126.0**	**67.4**
Đường sắt	-	-	-			
Đường biển	-	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-	-			
Đường bộ	176.2	230.9	153.1	107.8	126.0	67.4
Hàng không	-	-	-			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**12.9**	**8.5**	**1.4**	**93.4**	**193.7**	**7.9**

19. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2021

	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	**0.04**	**2.3**	**28.0**	**6.8**	**67.6**
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	0.04	2.3	28.0	6.8	67.6
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	**2.5**	**173.9**	**27.4**	**6.3**	**65.6**
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	2.5	173.9	27.4	6.3	65.6
Hàng không	-	-			
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	**0.5**	**4.9**	**103.1**	**65.6**	**94.9**
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	0.5	4.9	103.1	65.6	94.9
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	**34.1**	**358.1**	**105.5**	**64.8**	**94.1**
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	34.1	358.1	105.5	64.8	94.1
Hàng không	-	-			

20. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2021

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Triệu HK)	**0.9**	**1.1**	**0.3**	**87.4**	**118.1**	**22.5**
Đường sắt	-	-	-			
Đường biển	-	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-	-			
Đường bộ	0.9	1.1	0.3	87.4	118.1	22.5
Hàng không	-	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	**70.4**	**79.0**	**24.5**	**86.7**	**116.6**	**21.1**
Đường sắt	-	-	-			
Đường biển	-	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-	-			
Đường bộ	70.4	79.0	24.5	86.7	116.6	21.1
Hàng không	-	-	-			
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	**1.6**	**1.9**	**1.4**	**106.9**	**120.9**	**65.9**
Đường sắt	-	-	-			
Đường biển	-	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-	-			
Đường bộ	1.6	1.9	1.4	106.9	120.9	65.9
Hàng không	-	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	**118.9**	**141.6**	**97.6**	**106.2**	**119.7**	**65.0**
Đường sắt	-	-	-			
Đường biển	-	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-	-			
Đường bộ	118.9	141.6	97.6	106.2	119.7	65.0
Hàng không	-	-	-			

21. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo tháng 9 và 9 tháng năm 2021

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	**10**	**104**	**142.9**	**76.9**	**93.7**
Đường bộ	10	104	142.9	76.9	95.4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	**2**	**42**	**-**	**28.6**	**87.5**
Đường bộ	2	42	-	28.6	91.3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	**7**	**93**	**116.7**	**87.5**	**89.4**
Đường bộ	7	93	116.7	87.5	89.4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	6	200.0	200.0	54.5
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	56.0	257.6	1,866.7	0.8	3.2

22. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2021

	Đơn vị tính	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	**Vụ**	**49**	**29**	**26**
Đường bộ	"	49	29	26
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	**Người**	**20**	**15**	**7**
Đường bộ	"	20	15	7
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	**Người**	**48**	**25**	**20**
Đường bộ	"	48	25	20
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	2	1	3
Số người chết	Người	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	103	96	59